

Số: 3487 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 584/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.012,02	49,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.447,14	27,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.402,28	27,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	44,86	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	917,10	5,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,39	0,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	213,47	1,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	903,13	5,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	920,50	5,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	517,29	3,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.956,67	48,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.246,35	7,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	163,29	1,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,42	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,63	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	7,01	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,32	0,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,76	0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,32	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	59,95	0,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,17	0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	229,55	1,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,22	0,01
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,54	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,83	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	205,96	1,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.422,75	8,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	963,06	5,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	421,11	2,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,97	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,05	0,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,35	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,41	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,98	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,41	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,30	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,29	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.370,76	8,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.243,51	19,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	370,62	2,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.872,89	17,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	320,04	1,96
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	320,04	1,96
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	98,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	26,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,55
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-----	----------------------	----	-----------

			(ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,02
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/PNN	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/PNN	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/PNN	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/PNN	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		12,08
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	5,52
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	6,56
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Điền (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Điền.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Điền theo các Phụ lục I, II, III đính kèm.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Điền vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Quảng Điền;
- VP: Lãnh đạo và CV: NĐ, QHXT;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
(QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78,79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)

(Kèm theo Quyết định số: 3487/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		6.87
1	Trụ sở công an huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa	4.97
2	Trụ sở công an xã Quảng An	Xã Quảng An	0.26
3	Trụ sở công an xã Quảng Công	Xã Quảng Công	0.15
4	Trụ sở công an xã Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn	0.16
5	Trụ sở công an xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0.15
6	Trụ sở công an xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	0.23
7	Trụ sở công an xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	0.140
8	Trụ sở công an xã Quảng Thành	Xã Quảng Thành	0.140
9	Trụ sở công an xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	0.12
10	Trụ sở công an xã Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh	0.16
11	Trụ sở công an xã Quảng Phước	Xã Quảng Phước	0.14
12	Trụ sở công an thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.25
II	Danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh		53.55
1	Điểm dân cư đường Tây Quảng Thành	Xã Quảng Thành	2.85
2	Hạ tầng khu dân cư phía Đông xã Quảng Lợi (giai đoạn 2)	Xã Quảng Lợi, Thị trấn Sịa	2.47
3	Điểm dân cư thôn Lai Trung	Xã Quảng Vinh	0.46
4	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Vịnh	Thị trấn Sịa	23.00
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Sịa – Mai Dương, huyện Quảng Điền	Huyện Quảng Điền	3.21
6	Bãi đỗ xe (Thuộc dự án Hỗ trợ xây dựng du lịch nông nghiệp, du lịch hạng mục xây dựng bãi đỗ xe phục vụ du khách đến du lịch trải nghiệm tại làng rau Thành Trung)	Xã Quảng Thành	0.10
7	Nâng cấp, sửa chữa đường phục vụ du lịch xã Quảng Công	Xã Quảng Công	0.08
8	Tuyến đường khu du lịch cộng đồng (thuộc dự án Hạ tầng phát triển du lịch nông thôn khu du lịch cộng đồng xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền)	Xã Quảng Lợi	0.71
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phường Thiên, xã Quảng Công	Xã Quảng Công	0.01
10	Xây dựng vỉa hè, thoát nước đường Tỉnh lộ 19, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng tỉnh lộ đoạn qua trung tâm xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	0.64
11	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường; gia cố mái taluy nền Km32+554 - Km33+015 Quốc lộ 49B	Xã Quảng Công	0.62
12	Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Huy Cát (đoạn từ tỉnh lộ 11A đến Tổ dân phố Lương Cồ), thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.65
13	Nâng cấp, sửa chữa đường Đặng Huy Cát, thị trấn Sịa (giai đoạn 2, tổng quy mô 0,312 ha)	Thị trấn Sịa	0.13

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
14	Chỉnh trang vỉa hè, thoát nước đường Trần Bá Song đoạn từ đường Nguyễn Vĩnh đến TDP Giang Đông	Thị trấn Sịa	0.16
15	Hạ tầng các điểm du lịch cộng đồng thôn Thành Trung, xã Quảng Thành (hạng mục đường giao thông, tổng quy mô 0,606 ha)	Xã Quảng Thành	0.07
16	Cầu Phú Lương B, huyện Quảng Điền (tổng quy mô 0,184 ha)	Xã Quảng An	0.01
17	Cổng An Thành, xã Quảng Thành	Xã Quảng Thành	0.27
18	Nạo vét và gia cố các thủy đạo sau cổng thoát lũ kết hợp giao thông (cổng An Xuân, Hà Đò, Mai Dương, Bàu Bang, Bạch Đằng, Bàu Sau và Quán Cửa)	Xã Quảng An	1.98
19	Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua xã Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Phước:	Xã Quảng Thọ, Xã Quảng An, Xã Quảng Phước	13.40
20	Xây dựng nhà văn hoá thôn An Xuân Đông	Xã Quảng An	0.10
21	Chỉnh trang công viên Cồn Tộc	Xã Quảng Lợi	2.63
*	Công trình liên huyện		
22	Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền	Huyện Quảng Điền	0.55
23	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	Huyện Quảng Điền	15.00
24	Mỏ than bùn	Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền; huyện Phong Điền	0.62
TỔNG CỘNG			60.42

Phụ lục II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025
(QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)

(Kèm theo Quyết định số: 3487/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
*	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh						
1	Trụ sở công an thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.20	0.20			
2	Điểm dân cư đường Tây Quảng Thành	Xã Quảng Thành	2.85	2.85			
3	Hạ tầng khu dân cư phía Đông xã Quảng Lợi (giai đoạn 2)	Xã Quảng Lợi, Thị trấn Sịa	2.47	2.16			
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Sịa – Mai Dương, huyện Quảng Điền	Huyện Quảng Điền	3.21	0.50			
5	Bãi đỗ xe (Thuộc dự án Hỗ trợ xây dựng du lịch nông nghiệp, du lịch hạng mục xây dựng bãi đỗ xe phục vụ du khách đến du lịch trải nghiệm tại làng rau Thành Trung)	Xã Quảng Thành	0.10	0.10			
6	Tuyến đường khu du lịch cộng đồng (thuộc dự án Hạ tầng phát triển du lịch nông thôn khu du lịch cộng đồng xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền)	Xã Quảng Lợi	0.71	0.17			
7	Xây dựng vỉa hè, thoát nước đường Tỉnh lộ 19, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng tỉnh lộ đoạn qua trung tâm xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	0.64	0.06			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
8	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường; gia cố mái taluy nền Km32+554 - Km33+015 Quốc lộ 49B	Xã Quảng Công	0.62	0.02			
9	Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Huy Cát (đoạn từ tỉnh lộ 11A đến Tổ dân phố Lương Cỏ), thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.65	0.10			
10	Nâng cấp, sửa chữa đường Đặng Huy Cát, thị trấn Sịa (giai đoạn 2, tổng quy mô 0,312 ha)	Thị trấn Sịa	0.13	0.13			
11	Hạ tầng các điểm du lịch cộng đồng thôn Thành Trung, xã Quảng Thành (hạng mục đường giao thông, tổng quy mô 0,606 ha)	Xã Quảng Thành	0.07	0.01			
12	Trạm trung chuyển điều áp Sịa	Thị trấn Sịa	0.97	0.95			
13	Nhà văn hoá thôn An Xuân Đông	Xã Quảng An	0.10	0.10			
14	Dự án khai thác quặng sa khoáng Titan-Zircon tại xã Quảng Công và xã Quảng Ngạn (Giai đoạn 3)	Xã Quảng Công; Xã Quảng Ngạn	57.73				56.99
*	Công trình liên huyện						
15	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	Huyện Quảng Điền	15.00		0.50		5.00
16	Mỏ than bùn	Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền; huyện Phong Điền	0.62				0.01
TỔNG CỘNG			86.07	7.35	0.50	0.00	62.00

Phụ lục III:
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 3487/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Thuê đất phục vụ cho nông nghiệp	Huyện Quảng Điền	48.00
2	Đấu giá phục vụ thương mại dịch vụ	Xã Quảng Công	9.05
3	Đất ở xen ghép trong khu dân cư thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.32
4	Hạ tầng khu dân cư Thủ Lễ Nam	Thị trấn Sịa	2.20
5	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	1.06
6	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thành	Xã Quảng Thành	0.83
7	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn	2.10
8	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	2.31
9	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng An	Xã Quảng An	0.38
10	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Công	Xã Quảng Công	2.11
11	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh	3.11
12	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0.41
13	Đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	1.71
14	Khu dân cư Mã Chứa (Phú Lương B)	Xã Quảng An	0.10
15	Giao đất tái định cư xã Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn	0.60
16	Giao đất tái định cư xã Quảng Công	Xã Quảng Công	4.00
17	Hạ tầng điểm dân cư Cửa Rào Nam và Hói Đen xã Quảng Phước (Giai đoạn 2)	Xã Quảng Phước	2.50
18	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bào - Đức Trọng (giai đoạn 1)	Xã Quảng Vinh	1.60
19	Khu dân cư phía nam UBND xã	Xã Quảng An	2.02
20	Giao đất hộ nghèo	Xã Quảng Thái	0.02
21	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa	1.73
22	Mở rộng trường Tiểu học số 2 Thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.50
23	Mở rộng trường THCS Trần Thúc Nhẫn	Xã Quảng Thọ	1.00
24	Mở rộng trường THCS Phan Thế Phương	Xã Quảng Công	0.30
25	Mở rộng khuôn viên trường THCS Nguyễn Hữu Đà	Xã Quảng Vinh	0.40
26	Chỉnh trang, mở rộng khuôn viên Trường THPT Hóa Châu	Xã Quảng An	0.09
27	Hạ tầng khu quy hoạch chỉnh trang hai bên bờ sông Sịa (Đoạn từ cầu Đan Điền đến cầu Bộ Phi)	Xã Quảng Phước	2.00
28	Trạm trung chuyển điều áp Sịa	Thị trấn Sịa	0.97
29	Dự án khai thác quặng sa khoáng Titan-Zircon tại xã Quảng Công và xã Quảng Ngạn (Giai đoạn 3)	Xã Quảng Công; Xã Quảng Ngạn	57.73
30	Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo họ Mỹ Thạnh (thuộc Giáo xứ Thạch Bình)	Xã Quảng Lợi	0.04
31	Khu dân cư xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	Xã Quảng Lợi	12.00
32	Khu phát triển du lịch cộng đồng Tân Thành	Xã Quảng Công	6.10
33	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tân Thành	Xã Quảng Công	4.50
34	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Giang	Xã Quảng Công	3.00
35	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Giang	Xã Quảng Lợi, Xã Quảng Lợi	35.00
	TỔNG CỘNG		209.79

Phụ lục IV:

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 3487/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
*	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong kế hoạch sử dụng đất		
1	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thôn Bao La - Đức Nhuận - xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0.14
2	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh (Thôn Lai Lâm, Thôn Phở Lại; Thôn Sơn Tùng)	Xã Quảng Vinh	0.70
3	Mở rộng trường mầm non Kim Thành	Xã Quảng Thành	0.40
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0.11
TỔNG CỘNG			1.35